

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 253/2024/DS-PT
Ngày: 16-5-2024
V/v tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tạng

Bà Kiều Kim Xuân

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Diệu- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09/5/2024 và ngày 16/5/2024, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 21/2024/TLPT- DS ngày 11 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 86/2023/DS-ST ngày 15/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 184/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 3 năm 2024 giữa:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1948; Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

1.2. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm: 1950; Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm: 1955; Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

1.4. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm: 1957; Địa chỉ: Thôn A, xã N, huyện Đ, tỉnh Đ.

1.5. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1959; Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1.6. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm: 1964; Địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

1.7. Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm: 1967; Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

1.8. Bà Nguyễn Thị V) sinh năm: 1972. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh B.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị V là anh Trần Văn H, sinh năm 1987; Địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 30/3/2024, ngày 01/4/2024, ngày 04/4/2024, ngày 08/4/2024). (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm: 1969; Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Văn S là Luật sư Võ Thị Băng G, Trưởng văn phòng Luật sư B, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp; Địa chỉ: Số A, khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1948; Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông N là anh Trần Văn H, sinh năm 1987; Địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện T, Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 01/4/2024). (Có mặt)

3.2. Ông Nguyễn Văn R, sinh năm: 1953; Địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện L, tỉnh B.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông R là bà Nguyễn Thị Y, sinh năm: 1964; Địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền, ngày 12/02/2020). (Có mặt)

3.3. Bà Võ Ngọc D (tên gọi khác là T) sinh năm: 1957; (Vắng mặt)

3.4. Bà Mai Thị A, sinh năm: 1968; (Có mặt)

3.5. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm: 1976; (Vắng mặt)

3.6. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm: 1987; (Vắng mặt)

3.7. Chị Nguyễn Thị L3, sinh năm: 1995; (Vắng mặt)

3.8. Anh Nguyễn Văn K, sinh năm:1987; (Vắng mặt)

3.9. Chị Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm: 2003; (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.10. Ngân hàng N, Chi nhánh T; (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4. *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị V là nguyên đơn; Ông Nguyễn Văn N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị V trình bày:

Cha là cụ Nguyễn Văn N và mẹ là cụ Nguyễn Thị T có được 11 người con chung gồm các ông (bà) sau: 1/. Nguyễn Thị L; 2/. Nguyễn Thị Th; 3/. Nguyễn Thị L1; 4/. Nguyễn Thị L2; 5/. Nguyễn Thị H; 6/. Nguyễn Thị Y; 7/. Nguyễn Thị Nh; 8/. Nguyễn Thị V; 9/. Nguyễn Văn N; 10/. Nguyễn Văn R; 11/. Nguyễn Văn S.

Nguồn gốc, đất tranh chấp là do cụ N, cụ T khai mở trước năm 1975. Diện tích 36.228m² gồm: Thửa 1072 diện tích 6.256m² loại đất ở nông thôn (ONT); Thửa 1124 diện tích 23.230m² loại đất (LUC), tờ bản đồ số 03. Đất tọa tại ấp A xã T do cụ N đứng tên.

- Thửa 31 diện tích 6.742m² LUC, do ông S đại diện hộ gia đình đứng tên. Đất tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Năm 1990, khi còn sống cụ N chia thửa 1124, diện tích 23.230m² gồm: Bà Nguyễn Thị L1 diện tích là 05 công đo bằng tầm 3m (tương đương 6.500m²); Bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị V mỗi người 02 công đo bằng tầm 3m (tương đương 2.600m²) Hiện chưa tách bộ sang tên; Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị H mỗi người 02 công đo bằng tầm 3m (tương đương 2.600m²) của thửa 31, diện tích 6.742m², hiện ông Nguyễn Văn S đại diện hộ gia đình đứng tên; Ông Nguyễn Văn S 10 công đo bằng tầm 3m (tương đương 13.000m²) hiện đang canh tác và ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất riêng.

Lúc cha còn sống không giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà giao cho ông Nguyễn Văn S giữ, nhiều lần yêu cầu ông S giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tách bộ sang tên nhưng ông S không đưa. Ông S yêu cầu cha cho thêm phần đất thổ là 1.000m²(ngang 20m, dài 50m) thuộc một phần thửa 1072 thì ông S

mới giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cuối cùng cha cũng cho ông S 1.000m² thuộc một phần thửa 1072, ông S sử dụng cho đến nay.

Riêng diện tích 6.256m² thuộc thửa 1072 (đất ONT) (đã cho ông Nguyễn Văn S 1000m². Nhà nước thu hồi do làm cầu kênh A, xã M diện tích 824,9m²; cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Ng, bà Võ Thị D diện tích 500m²; cho bà Nguyễn Thị L1 (thờ cúng) 1000m² (ngang 20, dài 50m). Còn lại diện tích 2.981,1m² là di sản cha để lại.

Nay, bà L, bà Th, bà L1, bà L2, bà H, bà Y, bà Nh, bà V, ông N, ông R, yêu cầu được chia mỗi người diện tích là 418,7m².

Phần diện tích bị thu hồi 824m² đã nhận bồi thường số tiền là 239.641.434đồng hiện số tiền này bà Nguyễn Thị L1 đang quản lý.

Ngày 21/5/2019, bà L, bà Th, bà L1, bà L2, bà H, bà Y, bà Nh, bà V, ông N, ông R có đơn khởi kiện yêu cầu Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 31 tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc ấp A, xã M do ông Nguyễn Văn S đứng tên. Đề anh, chị, em chia thừa kế.

Ngày 01/6/2022, bà L, bà Th, bà L1, bà L2, bà H, bà Y, bà Nh, bà V, ông N, ông R yêu cầu bổ sung và yêu cầu độc lập đối với ông S như sau:

- Thửa đất số 01, diện tích 6.900m²; thửa 02, diện tích 7.500 m² và thửa 31, diện tích 6.742m², tờ bản đồ số 5, đất lúa, tọa lạc tại ấp A, xã M, do ông S đại diện hộ gia đình đứng tên, tổng diện tích là 21.142m², yêu cầu được chia thừa kế mỗi người diện tích 1.922m².

- Thửa đất số 01, diện tích 6.900m²; thửa số 02, diện tích 7.500m² và thửa 31, diện tích là 6.742m², tờ bản đồ số 5, đất lúa, đất tọa lạc xã M, do ông S đại diện hộ gia đình đứng tên và thửa 1124, diện tích 23.230m², tờ bản đồ số 3, đất lúa, tọa lạc ấp A, xã T, do cụ N đứng tên. Tổng cộng diện tích 44.372m², chia thừa kế mỗi người nhận 4.003,818m². Riêng ông R yêu cầu được nhận diện tích là 5.000m².

- Thửa đất 1072, diện tích 6.256m², tờ bản đồ số 3, đất thổ cư, đất tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện T, Đồng Tháp. Bà L, bà Th, bà L1, bà H, bà Y, bà Nh, bà V, ông N, ông R yêu cầu được chia thừa kế mỗi người nhận diện tích là 568,727m².

- Các tài sản khác:

320 gạ lúa x 5.000 đồng/ gạ là 32.000.000đồng; 01 Máy dầu Kubota 105 giá là 100.000.000đồng; 01 chiếc xuống ba lá (3 tấn) giá là 20.000.000đồng; 01 Bình xịt thuốc trừ sâu giá là 7.000.000đồng; 01 Giường hộp bằng cây gỗ giá là 5.500.000 đồng; Tổng cộng số tiền là 164.500.000đồng, yêu cầu ông S phải chia cho bà L, bà Th.

Bà Th, bà L1, bà L2, bà H, bà Y, bà Nh, bà V, ông N, ông R mỗi người nhận số tiền là 14.954.000đồng.

Bà L, bà Th, bà L2, bà H, bà Y, bà Nh, bà V, ông N, ông R yêu cầu đối với bà L1 chia:

Số tiền bồi thường đất là 239.641.434 đồng, bà L, bà Th, bà L2, bà H, bà Y, bà Nh, bà V, ông N, ông R yêu cầu được chia mỗi người nhận số tiền 21.785.584 đồng.

Căn nhà phủ thờ trị giá 55.000.000 đồng. Bà L, ông N, bà Th, bà H, bà Y, bà Nh, bà V, bà L2 yêu cầu được chia mỗi người nhận số tiền là 5.000.000 đồng; Tủ thờ trị giá 5.500.000 đồng. Bà L, ông N, bà Th, bà H, bà Y, bà Nh, bà V, bà L2 yêu cầu được chia mỗi người nhận số tiền là 500.000 đồng; Tủ kiếng trị giá 5.500.000 đồng. Bà L, ông N, bà Th, bà H, bà Y, bà Nh, bà V, bà L2 yêu cầu được chia mỗi người nhận số tiền là 500.000 đồng; Bộ ván cây thao lao trị giá 5.500.000 đồng. Bà L, ông N, bà Th, bà H, bà Y, bà Nh, bà V, bà L2, ông N, ông R yêu cầu được chia mỗi người nhận số tiền là 500.000 đồng; Bộ ván cây me còng trị giá 2.500.000 đồng. Bà L, ông N, bà Th, bà H, bà Y, bà Nh, bà V, bà L2, ông N, ông R yêu cầu được chia mỗi người nhận số tiền là 250.000 đồng.

Bà L, bà Th, bà L1, bà L2, bà H, bà Y, bà Nh, bà V, ông N yêu cầu ông Nguyễn Văn Ph, bà Nguyễn Thị T phải di dời toàn bộ căn nhà và các vật kiến trúc khác có trên thửa đất 1072, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp A, xã T, giao trả lại diện tích cho mỗi người đang ở sử dụng khoảng 250m², để các anh, chị em chia thừa kế.

- **Bị đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:** Thừa nhận lời trình bày của các anh, chị của ông, khi cụ T chết. Cụ N tiếp tục canh tác. Đến năm 2008, cụ N chết. Nay các chị yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất. Ông S đồng ý tách bộ sang tên cho bà Y, Nh, bà L2, bà V, bà L1, mỗi người diện tích 2.600m², thuộc một phần thửa 1124, tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện T. Sau khi chia cho các chị còn lại diện tích 3.900m² một phần thửa 1124 và diện tích 2.981,1m² thửa 1072, tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc tại ấp A, xã T, để dùng vào việc thờ cúng.

- **Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:**

+ **Bà Mai Thị A trình bày:** Bà thống nhất theo ý kiến và quyết định của chồng bà là ông Nguyễn Văn S.

+ **Ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn R:** Theo đơn khởi kiện ngày 04/4/2017 ông N và ông R thống nhất như lời trình bày của các chị, em yêu cầu chia đều đất thổ cư, thửa 1072 diện tích 6.256m² cho 11 người con.

+ **Chị Nguyễn Thị L3 và chị Nguyễn Thị Thúy H:** Thống nhất theo ý kiến và quyết định của cha chị là ông Nguyễn Văn S.

+ **Anh Nguyễn Văn P và chị Nguyễn Thị Hồng T** đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh P và chị T vẫn chưa có văn bản ý kiến nộp cho Tòa án và vắng mặt không có lý do.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn K đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh K vẫn chưa có văn bản ý kiến nộp cho Tòa án và vắng mặt không có lý do.

+ **Ngân hàng N - chi nhánh huyện T trình bày:** Ngày 07/04/2022, Ngân hàng có cho hộ ông Nguyễn Văn S vay thế chấp số tiền 300.000.000 đồng, hạn trả

nợ cuối cùng là vào ngày 25/3/2027. Hiện đã trả nhưng còn dư nợ số tiền là 180.000.000 đồng. Nay với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhận thấy số tiền trên không ảnh hưởng đến quyền lợi của Ngân hàng nên Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 86/2023/DS-ST ngày 15/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị V. Đối với yêu cầu chia thừa số 01 diện tích 6.900m² và thừa số 02 diện tích 7.500m², tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị V. Đối với căn nhà phủ thờ của cụ N; 320 gia lúa; 01 Máy dầu Kubota 105; 01 Chiếc xuồng ba lá; 01 Bình xịt thuốc trừ sâu; 01 Giường hộp bằng gỗ; 01 tủ kiến; 01 Bộ ván cây thao lao; 01 Bộ ván cây me còng .

3. Đình chỉ đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị V số tiền bồi thường tiền đất 239.641.464đồng.

4. Chấp một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị L1 được chia diện tích 6.500m² một phần thừa 1124, tờ bản đồ số 03 đất tọa lạc ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

5. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị V yêu cầu được chia mỗi người diện tích là 2.600m² một phần thừa 31 tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

6. Không chấp nhận đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị V yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 6.742m² thừa 31 (nay là thừa 124 và thừa 134), tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

7. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn S được chia mỗi người diện tích là 418,7m² một phần thừa 1072 tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện T, Đồng Tháp.

7.1. Buộc Hộ ông Nguyễn văn S có nghĩa vụ tách bộ sang tên cho bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị L1,

bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn S được chia mỗi người diện tích là 205,88m². Do thực tế ông R diện tích là 191,3m²(thiếu 14,58m²) ông N diện tích 194,8m² (thiếu 11,08m²), bà V diện tích là 196,6m² (thiếu 9,28m²) bà H diện tích 198,6 m² (thiếu 7,28m²), bà L2 diện tích là 200,1m² (thiếu 5,78m²), bà L diện tích 201,9m² (thiếu 3,98m²), bà Y diện tích 204,6m² (thiếu 1,28m²), ông S diện tích 1.125m² (thừa 909,52m²), bà Th diện tích 326,6m² (thừa 120,72m²), bà L1 diện tích 426,4m² (thừa 256,52m²), bà Nh diện tích 448,6 m² (thừa 242,72m²), một phần thửa 1072 tờ bản đồ số 03 đất tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện T, Đồng Tháp.

7.2. Buộc hộ ông Nguyễn Văn S trả giá trị đất thiếu diện tích là 14,58m² cho ông Nguyễn Văn R số tiền là 8.748.000 đồng (tám triệu bảy trăm bốn mươi tám ngàn đồng).

7.3. Buộc hộ ông Nguyễn Văn S trả giá trị đất thiếu diện tích là 11,08m² cho ông Nguyễn Văn N số tiền là 6.648.000đồng (sáu triệu sáu trăm bốn mươi tám ngàn đồng)

7.4. Buộc hộ ông Nguyễn Văn S trả giá trị đất thiếu diện tích là 9,28m² cho bà Nguyễn Thị V số tiền 5.568.000đồng (năm triệu năm trăm sáu mươi tám ngàn đồng).

7.5. Buộc bà Nguyễn Thị Nh trả giá trị đất thiếu diện tích 7,28m² cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 4.368.000 đồng (bốn triệu ba trăm sáu mươi tám ngàn đồng).

7.6. Buộc bà Nguyễn Thị L1 trả giá trị đất thiếu cho bà Nguyễn Thị L2 số tiền là 3.468.000đồng

7.8. Buộc bà Nguyễn Thị Th trả giá trị đất thiếu cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 2.388.000đồng.

7.9. Buộc bà Nguyễn Thị L1 trả giá trị đất thiếu tích là 5,78m² cho bà Nguyễn Thị L2 số tiền 3.468.000 đồng (ba triệu bốn trăm sáu mươi tám ngàn đồng).

7.10. Buộc bà Nguyễn Thị L1 trả giá trị đất thiếu diện tích là 1,28m² cho bà Nguyễn Thị Y số tiền 768.000 đồng (bảy trăm sáu mươi tám ngàn đồng).

8. Diện tích, số đo, vị trí cụ thể như sau:

8.1. Bà Nguyễn Thị Nh diện tích là 448,6m²; Hướng Bắc giáp đường lên cầu kênh Giữa từ số 21 đến M1 dài là 14,16m, từ M1 đến số 22 dài là 30,45m; Hướng Nam giáp đường cộ lúa từ số 22 đến số 42 dài là 42,89m; Hướng Tây giáp kênh 200 từ số 42 đến số 21 ngang là 16,23m.

8.2. Đường cộ lúa diện tích là 213,7m²; Hướng Bắc giáp bà Nh từ số 42 đến số 22 dài là 42,89m, Hướng Bắc giáp đường lên cầu kênh Giữa từ số 22 đến số 23 là 6,87m; Hướng Nam giáp bà L1 từ số 23 đến M11 đến R3 dài là 17,71m; Hướng tây giáp kênh 200 từ R3 đến số 42 là 3,75m; Hướng Nam giáp nền mộ từ M11 đến R3 là 17,71m.

8.3. Bà Nguyễn Thị L1 diện tích là 462,4m²; Hướng Bắc ngang đường lên cầu kênh Giữa từ M11 đến số 23 dài là 31,83m; Hướng Bắc giáp đường lên cầu kênh Giữa từ số 23 đến M2 là 22,17m và từ M2 đến số 24 là 0,52m; Hướng Tây

giáp nền mộ từ số 43 đến M11 là 9,73m; Hướng Nam giáp bà Th từ số 24 đến số 43 dài 51,17m.

8.4. Bà Nguyễn Thị Th1 diện tích là 326,6m²; Hướng Bắc giáp bà L1 từ số 24 đến số 43 đến là dài 51,17m, Hướng Đông giáp kênh Giữa từ số 24 đến M3 ngang là 7,90m; Hướng Nam giáp ông S từ M3 đến M10 là dài 50,76m; Hướng Tây giáp nền mộ từ mốc M10 đến số 43 là 4,87m.

8.5. Ông Nguyễn Văn S diện tích là 1.125,4m², Hướng Bắc giáp bà Th từ M10 đến M3 dài là 50,76m, Hướng Đông giáp kênh Giữa từ M3 đến số 25 ngang là 17,28m; Hướng Nam giáp lối đi chung từ số 25 đến số 33 là 31,42m; Hướng Nam giáp bà Y từ số 33 đến số 41 là 40,58m; Hướng Tây giáp kênh 200 từ số 41 đến M13 là 7,43m; Hướng Bắc giáp nền mộ từ M13 đến M9 là 21,41m; Hướng Tây giáp nền mộ từ M10 đến M9 là 11,94m.

8.6. Bà Nguyễn Thị Y diện tích là 204,6m²; Hướng Đông giáp lối đi chung từ số 33 đến số 32 ngang là 05m; Hướng Nam giáp bà L từ số 32 đến số 40 dài là 40,55m; Hướng Bắc giáp ông S từ số 41 đến 33 dài là 40,58m; Hướng Tây giáp kênh 200 từ số 40 đến số 41 là 05m.

8.7. Bà Nguyễn Thị L diện tích là 201,9m²; Hướng Bắc giáp bà Y từ số 40 đến số 32 dài là 40,55m; Hướng Đông giáp lối đi chung từ số 32 đến số 31 ngang là 05m; Hướng Tây giáp kênh 200 từ số 39 đến số 40 ngang là 05m; Hướng Nam giáp bà Nguyễn Thị L2 từ số 39 đến số 31 dài là 40,55m.

8.8. Bà Nguyễn Thị L2 diện tích là 200,1m²; Hướng Tây giáp kênh 200 từ số 38 đến số 39 ngang là 05m; Hướng Bắc giáp bà L từ số 31 đến số 39 dài là 40,20m; Hướng Đông giáp lối đi chung từ số 30 đến số 31 là 05m; Hướng Nam giáp bà H từ số 30 đến số 38 dài 39,85m;

8.9 Bà Nguyễn Thị H diện tích là 198,4m², Hướng Tây giáp kênh 200 từ số 37 đến số 38 ngang là 05m, Hướng Nam giáp bà V từ số 29 đến số 37 dài 39,50m, Hướng Đông giáp lối đi chung từ số 29 đến 30 ngang là 05m, Hướng Bắc giáp bà Nguyễn Thị L2 từ số 30 đến số 38 là 39,85m.

8.10. Bà Nguyễn Thị V diện tích là 196,6m²; Hướng Tây giáp kênh 200 từ số 36 đến số 37 ngang là 05m; Hướng Bắc giáp bà Nguyễn Thị H từ số 37 đến số 29 dài là 39,50m; Hướng Đông giáp lối đi chung từ số 28 đến số 29 ngang là 05m; Hướng Nam giáp ông N từ số 36 đến số 28 dài là 39,14m.

8.11. Ông Nguyễn Văn N diện tích là 194,8m²; Hướng Bắc giáp bà V từ số 28 đến số 36 dài là 39,14m; Hướng Đông giáp đường đi chung từ số 27 đến số 28 ngang là 05m; Hướng Tây giáp kênh 200 từ số 35 đến số 36 ngang là 05m; Hướng Nam giáp ông R từ số 27 đến số 35 dài là 38,79m.

8.12. Ông Nguyễn Văn R diện tích là 191,3m²; Hướng Tây giáp kênh 200 từ số 34 đến 35 ngang 05m; Hướng Bắc giáp ông N giáp từ số 27 đến số 35 dài là

38,79m; Hướng Đông giáp lối đi chung, từ số 26 đến số 27 ngang là 05m; Hướng Nam giáp thửa 1071 từ số 26 đến số 34 dài là 38,44m.

8.13. Đường đi chung diện tích là 187,2m²; Hướng Đông giáp ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị T từ M6 đến M7 ngang là 32,67m; Hướng Đông từ số 25 đến R1 ngang 3m; Hướng Nam từ số 26 đến M6 dài là 3m ; Hướng Bắc giáp ông S từ số 33 đến số 25 là 31,42m; Hướng Tây giáp bà Y, bà L, bà L2, bà H, bà V, ông N, ông R, bà V số 26,27,28,29,30,31,32 đến số 33 ngang là 32,67m.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/6/2019, sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp đo vẽ ngày 04/9/2019 và phụ lục trích đo vẽ bổ sung ngày 12/6/2023).

- Tiền tách bộ sang tên bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Văn S chịu.

9. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn S được chia cho mỗi người diện tích 2.600m² một phần thửa 1124, tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc Hộ ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ tách bộ sang tên cho bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị V, mỗi người diện 2.152m² một phần thửa 1124 tờ bản đồ số 03 đất tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện T, Đồng Tháp. Cụ thể như sau:

9.1. Bà Nguyễn Thị Th (ký hiệu P) diện tích 2.152m² ; Hướng Đông giáp bà H, từ số 1 đến số 19 ngang là 43,25m; Hướng Tây giáp kênh thủy lợi từ số 29 đến số 30, ngang là 43,53m; Hướng Nam giáp ông Võ Văn Bé H từ số 19 đến M29 dài là 49,82m; Hướng Bắc giáp bà Nguyễn Thị Đ từ M30 đến số 1 dài là 49,82m.

9.2. Bà Nguyễn Thị H (ký hiệu N) diện tích 2.152m²; Hướng Đông giáp bà Nguyễn Thị L từ số 2 đến số 18 ngang là 42,84m, Hướng Tây giáp bà Nguyễn Thị Th từ số 1 đến số 19 ngang là 43,25m; Hướng Nam giáp ông Võ Văn Bé H từ số 18 đến số 19 dài là 50,01m; Hướng Bắc giáp bà Nguyễn Thị Đ từ số 1 đến số 2 dài là 50m.

9.3. Bà Nguyễn Thị L (ký hiệu M) diện tích 2.152m² ; Hướng Đông giáp bà Nguyễn Thị Y từ số 3 đến số 17 ngang 42,67m; Hướng Tây giáp bà H từ số 2 đến số 18 ngang 42,84m; Hướng Nam giáp ông Võ Văn Bé H từ số 17 đến số 18 dài là 50,38m; Hướng Bắc giáp bà Nguyễn Thị Đ số 2 đến số 3 dài 50,38m.

9.4. Bà Nguyễn Thị Y (ký hiệu K) diện tích 2.152 m²; Hướng Đông giáp bà Nguyễn Thị L2 từ số 4 đến số 16 ngang là 43,12m; Hướng Tây giáp Nguyễn Thị L từ số 3 đến số 17 ngang là 42,67m; Hướng Nam giáp ông Võ Văn Bé H từ số 3 đến số 4 dài là 50,32m; Hướng Bắc giáp bà Nguyễn Thị Đ từ số 16 đến số 17 dài 50,31m.

9.5. Bà Nguyễn Thị L2 (ký hiệu I) diện tích 2.152 m²; Hướng Đông giáp bà Nguyễn Thị L1 ngang từ số 5 đến số 15 ngang là 43,88m; Hướng Tây giáp bà Nguyễn Thị Y từ số 4 đến số 16 ngang 43,12m; Hướng Nam giáp ông Võ Văn Bé H từ số 4 đến số 5 dài là 49,44 m; Hướng Bắc giáp bà Nguyễn Thị Đ từ số 15 đến số 16 dài là 49,42m.

9.6. Bà Nguyễn Thị L1 (ký hiệu G) diện tích 2.152m²; Hướng Đông giáp ông Nguyễn Văn R từ số 6 đến số 14 ngang là 44,34m; Hướng Tây giáp bà Nguyễn Thị L2 từ số 5 đến số 15 ngang là 43,88m; Hướng Nam giáp bà Nguyễn Thị Đ từ số 14 đến số 15 dài là 34,16m; Hướng Bắc giáp Võ Văn Bé H từ số 5 đến số 6 dài là 48,80m.

9.7. Ông Nguyễn Văn R (ký hiệu F) diện tích 2.152m²; Hướng Đông giáp ông Nguyễn Văn N từ số 7 đến số 13 ngang là 38,43m; Hướng Tây giáp bà Nguyễn Thị L1 từ số 6 đến số 14 ngang 44,34m và giáp đất được chia số 13 đến M22 dài là 8,77m, từ M22 đến M21 là 6,09m, từ số 13 đến số 12 dài là 27,66m và từ số 12 đến số 20 ngang là 50,09m; Hướng Nam giáp bà Nguyễn Thị Đ dài từ số M20 đến số 20 dài là 33,45m; Hướng Bắc giáp Võ Văn Bé H thửa 1123 từ số 6 đến số 7 là 11,12m.

9.8. Ông Nguyễn Văn N (ký hiệu E) diện tích 2.152m²; Hướng Đông giáp ông Nguyễn Văn S số 8 đến số 11 ngang là 38,43m; Hướng Tây giáp ông Nguyễn Văn R từ số 7 đến số 13 ngang là 38,43m; Hướng nam giáp ông R, bà Nguyễn Thị Nh từ số 11 đến số 13 dài là 55,86m; Hướng Bắc giáp thửa 1123 từ số 7 đến số 8 dài là 55,86m.

9.9. Ông Nguyễn Văn S (ký hiệu Đ) diện tích 2.152m²; Hướng Đông giáp kênh 200 từ số 9 đến M14 ngang là 38,82m; Hướng Tây giáp ông N từ số 8 đến số 11 là 38,52m; Hướng nam giáp bà Nguyễn Thị V từ số 11 đến M14 dài là 53,99m; Hướng Bắc giáp giáp thửa 1123 và thửa 1073 từ số 8 đến số 9 dài là 57,81m.

9.10. Bà Nguyễn Thị V (ký hiệu C) diện tích 2.152m²; Hướng Đông giáp giáp lối đi chung từ M14 đến M16 ngang là 50,60m; Hướng Tây giáp giáp bà Nguyễn Thị Nh từ số 10 đến số 21 ngang 50,46m; Hướng Nam giáp thửa 1126 từ số 21 đến M16 dài 43,33m, Hướng Bắc giáp Nguyễn Văn S từ số 10 đến 14 dài là 41,86m.

9.11. Bà Nguyễn Thị Nh (ký hiệu D) diện tích 2.152m²; Hướng Đông giáp bà Nguyễn Thị V từ số 10 đến số 21 là 50,46m; Hướng Tây giáp ông R từ số 12 đến số 20 ngang là 50,09m; Hướng Nam giáp thửa 1126 từ số 20 đến số 21 dài là, 42,78m; Hướng Bắc giáp ông N, ông S từ số 12, 11, 10 là 42,78m.

Các ông, (bà) Nguyễn Thị L2, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Nh, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị Y, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn R và Nguyễn Văn S đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tách bộ sang tên diện tích trên.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, ngày 25/6/2019, sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp đo vẽ ngày 04/9/2019 và phụ lục trích đo vẽ bổ sung ngày 12/6/2023).

- Tiền tách bộ sang tên bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Văn S chịu.

[10] Về chi phí tố tụng sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên các nguyên đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá. Tuy nhiên, do phía nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của nguyên đơn (nguyên đơn đã tạm ứng và đã chi xong).

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm:

11.1. Do chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn R, lẽ ra các ông, bà phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Do các ông, bà thuộc diện người cao tuổi nên được miễn không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

11.2. Bà Nguyễn Thị Nh phải nộp 21.048.600đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.412.500 đồng theo biên lai thu số 10042, ngày 28/3/2017 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.291.000đồng, theo biên lai thu số 0006271, ngày 01/7/2020 (do bà Y nộp thay), bà Nh phải nộp tiếp là 8.345.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

11.3. Bà Nguyễn Thị Y phải nộp 17.334.600đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm . Được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.412.500đồng theo biên lai thu số 10043, ngày 28/3/2017. Bà Nguyễn Thị Y phải nộp tiếp số tiền là 12.922.100 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

11. 4. Bà Nguyễn Thị V phải nộp 14.246.400 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.412.500đồng theo biên lai thu số 10041, ngày 28/3/2017 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.291.000đồng, theo biên lai thu số 0006270, ngày 01/7/2020 (do bà Y nộp thay), bà Nguyễn Thị V phải nộp tiếp số tiền là 12.922.100đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

11.5. Ông Nguyễn Văn S phải nộp 36.463.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm Tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

12. Hoàn trả lại cho:

12.1. Bà Nguyễn Thị L1, số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.543.000đồng theo biên lai thu số 10037 (do bà Y nộp thay) ngày 28/3/2017, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

12.2. Bà Nguyễn Thị L, số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.412.500đồng theo biên lai số 10038 (do bà Y nộp thay) ngày 28/3/2017, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

12.3. Bà Nguyễn Thị L2, số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.412.500đồng theo biên lai là 10040 (do bà Y nộp thay) ngày 28/3/2017, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

12.4. Bà Nguyễn Thị H, số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.412.500đồng theo biên lai thu số 10039 (do bà Y nộp thay) ngày 28/3/2017, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

12.5. Ông Nguyễn Văn R số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.600.000đồng theo biên lai thu số 0006272 (do bà Y nộp thay) ngày 01/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Ngày 27/6/2023 bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị L1 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 31, tờ bản đồ số 5 để chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn. Riêng bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Văn N yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thừa đất 1072, tờ bản đồ số 3 và yêu cầu được nhận đất; Bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Th và bà Nguyễn Thị L1 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thừa đất 1072, tờ bản đồ số 3 và yêu cầu được nhận đất ngay tại vị trí căn nhà đang ở.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị V, Bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị L1 vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị L1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị L1, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 31, tờ bản đồ số 5 để chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn. Riêng bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Văn N yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thửa đất 1072, tờ bản đồ số 3 và yêu cầu được nhận đất; Bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị L yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thửa đất 1072, tờ bản đồ số 3 và yêu cầu được nhận đất ngay tại vị trí căn nhà đang ở.

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là do cụ Nguyễn Văn N, cụ Nguyễn Thị T khai mở trước năm 1975. Tổng diện tích là 36.228m² gồm các thửa như sau:

Thửa 1072, diện tích 6.256m², loại đất ở tại nông thôn (ONT); Thửa 1124, diện tích 23.230m², loại đất lúa (LUC) qua đo đạc thực tế diện tích 23.682,9m², cùng tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện T, do cụ N đứng tên; Thửa 31, diện tích 6.742m² qua đo đạc thực tế diện tích 6.472m², loại đất trồng lúa (LUC) do ông S đứng tên.

Theo các nguyên đơn trình bày: Vào năm 1990, khi cụ N còn sống có chia thửa 1124, diện tích 23.230m² cho các con gồm:

1/. Bà Nguyễn Thị L1 diện tích là 05 công đo bằng tầm 3m (tương đương diện tích 6.500m²); 2/. Bà Nguyễn Thị L2; 3/. Bà Nguyễn Thị Y; 4/. Bà Nguyễn Thị Nh; 5/. Bà Nguyễn Thị V mỗi người 02 công đo bằng tầm 3m tương đương diện tích 2.600 m². Hiện chưa tách bộ sang tên cho ai.

Thửa 31, diện tích 6.742m² chia cho bà Nguyễn Thị L; bà Nguyễn Thị Th; bà Nguyễn Thị H mỗi người 02 công đo bằng tầm 3m tương đương diện tích 2.600m² nhưng cũng chưa tách bộ sang tên cho ai. Hiện thửa đất trên ông Nguyễn Văn S đại diện hộ gia đình đứng tên.

Ông Nguyễn Văn S 10 công đo bằng tầm 3m tương đương diện tích 13.000m², hiện ông S đang canh tác và ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân ông S đứng tên.

Các nguyên đơn yêu cầu ông Nguyễn Văn S chia thừa kế các di sản là:

- Thửa 1072 (đất ONT), diện tích 6.256m² do cụ N đứng tên.
- Thửa 1124 (Đất LUA) diện tích 23.230m², đo thực tế 23.682,9m² do cụ N đứng tên.
- Thửa 31 (Đất LUA) diện tích 6.742m², đo thực tế 6.472m² do ông S đứng tên.

Trong quá trình xét xử, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu, không yêu cầu Tòa án giải quyết cũng như không phải thẩm định, định giá các di sản là 320 gia lúa; 01 máy dầu Kubota 105; 01 chiếc xuồng ba lá; 01 bình xịt thuốc trừ sâu; 01 Giường hộp bằng gỗ và không tranh chấp đối với số tiền Nhà nước bồi thường đất là 239.641.434 đồng mà hiện nay bà L1 đang quản lý; Căn phủ thờ; 01 Tủ kiến; 01 bộ ván cây thao lao; 01 bộ ván cây me còng; Không yêu cầu chia thừa số 01 diện tích 6.900m² và thừa số 02 diện tích 7.500m², tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Đối với hộ Nguyễn Văn P; hộ Nguyễn Thị Hồng T; hộ bà Võ Ngọc D (có nhà ở trên đất và đang quản lý, sử dụng một phần thửa 1072), quá trình giải quyết và tại phiên tòa tất cả nguyên đơn không tranh chấp yêu cầu về quyền sử dụng đất đối với họ mà sẽ giải quyết trong vụ kiện khác sau này nếu có tranh chấp, nên cấp sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu của các nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Xét yêu cầu kháng cáo của bà L1 yêu cầu chia thừa kế đối với thửa 1124, diện tích 23.230m² (đo thực tế là 23.682,9m²) và thửa số 31 tờ bản đồ số 5 diện tích 6.742m² (đo thực tế là 6.472m²), hiện ông Nguyễn Văn S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà L1 yêu cầu được chia diện tích 6.500m² vì bà cho rằng bà là người độc thân, có công nuôi dưỡng chăm sóc cụ N, cụ T đến cuối đời, nay bà cũng là người thờ cúng cha mẹ, nên bà yêu cầu được chia 6.500m², phần diện tích còn là đất hương hỏa bà đồng ý chia cho những người con còn lại (trừ ông S). Đối với yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn N yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 1072, tờ bản đồ số 3 và yêu cầu được nhận đất ngay vị trí hiện đang cất nhà; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông S đứng tên tại thửa 31, tờ bản đồ số 5 và yêu cầu mỗi người được nhận 2.600m² đất thuộc thửa 31 tờ bản đồ số 5 và thửa 1124 tờ bản đồ số 3.

Hội đồng xét thấy: Thửa đất số 1072, diện tích 6.256m² (đo thực tế 3.956,7m²); thửa 1124 (đất LUA) diện tích 23.230m² (đo thực tế là 23.682,9m²) cùng tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc ấp A, xã T, huyện T đều do cụ N đứng tên. Các đương sự đều thống nhất hai thửa đất trên là do cụ N, cụ T khai mở trước năm 1975. Ngày 12/11/1991 cụ T chết, cụ N tiếp tục canh tác. Ngày 24/8/2008, cụ N chết, nên di sản thừa kế cụ N để lại là thửa 1124 và thửa 1072, các đồng thừa kế cho rằng cụ N có để lại di chúc, nên các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế thửa 1124 theo di chúc. Tuy nhiên, tờ di chúc mà các nguyên đơn trình bày là tờ di chúc gia đình đề ngày 11/08/1994 không phù hợp theo quy định của pháp luật vì tờ di chúc các nguyên đơn cung cấp cho Tòa là các biên bản họp nội bộ gia đình để giải quyết chia tài sản, nhưng các biên bản được lập vào ngày 11/8/1994 và biên bản lập ngày 02/02/2016 không đi đến thống nhất, không có mặt và xác nhận của chính quyền địa

phương. Vì vậy, án sơ thẩm không chấp nhận và chia thừa kế thừa 1124 và thừa 1072 theo quy định của pháp luật là phù hợp.

Xét yêu cầu của bà L1, yêu cầu ông S chia thừa kế diện tích 6.500m² thuộc một phần thừa 1124 và thừa 31 là chưa có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ, tại cấp sơ thẩm bà L1 cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh khi cụ N còn sống có cho bà diện tích 6.500m² để canh tác, nên án sơ thẩm chỉ chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thừa 1124 trên diện tích theo đo đạc thực tế.

Xét yêu cầu của ông N, ông R, bà L, bà Y, bà Nh, bà V yêu cầu ông S chia thừa kế và tách bộ sang tên mỗi người một phần thừa 1124, diện tích là 2.600m² là có căn cứ, nhưng án sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần. Bởi vì, khi cụ N còn sống đã chia cho các chị, em là bà Y, bà Nh, bà L2, bà V mỗi người diện tích là 2.600m² và đồng ý tách bộ sang tên là phù hợp pháp luật nhưng qua đo đạc thực tế diện tích không đủ mà các nguyên đơn yêu cầu, nên án sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần chia cho mỗi người theo diện tích thực tế 2.152m² là phù hợp.

Xét yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thừa 31 diện tích 6.742m² (đo thực tế là 6.472m²), hiện ông S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình giải quyết ông S có cung cấp cho Tòa án hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tuy hình thức của hợp đồng là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng nội dung của hợp đồng là tặng cho quyền sử dụng đất đề ngày 19/7/2000 giữa cụ N với ông S (làm hợp đồng từ cha chuyển sang cho con), đã được lập thành văn bản từ năm 2000 đến năm 2008 cụ N mới chết, nên hợp đồng tặng cho là phù hợp theo quy định của pháp luật trên cơ sở các bên đã thực hiện là hoàn toàn tự nguyện, không ai bị lừa dối hay ép buộc, tại thời điểm giao kết hợp đồng về mặt chủ thể có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung không vi phạm điều cấm cũng như không trái đạo đức xã hội, nên án sơ thẩm công nhận hợp đồng trên phù là hợp pháp luật và không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các nguyên đơn.

Xét yêu cầu bà Nguyễn Thị Th yêu cầu được chia một phần thừa 31 diện tích 02 công đo bằng tầm 3m tương đương diện tích là 2.600m² là không có căn cứ. Vì trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa ông Bùi Ngọc V là con rể cụ N cũng khẳng định vào năm 1990, 1998 ông là người trực tiếp đo, giao đất cho các ông, bà như: Bà L1, bà H, bà Nh, bà L2, bà L, bà Y, bà V, ông R, ông N. Trong đó có bà Th. Các bà L1, bà H, bà Nh, bà L2, bà L, bà Y, bà V mỗi người là 02 công (đo bằng tầm 3m) riêng ông R, ông N mỗi ông là 11 công đo bằng tầm 3m, tương đương mỗi ông diện tích là 14.300m². Sau khi nhận đất cụ N cho, ông có đi chung với bà Th lên khu S thuộc xã H, huyện T. Thời điểm này xã H cấp đất cho các hộ nông dân canh tác. Bà Th cũng được cấp đất, bà canh tác một thời gian bị lỗ do đất phèn nên thiếu tiền xoay sở sau đó phải bán diện tích trên cho ông S để trả nợ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/6/2023 của anh Nguyễn Văn R, anh xác định cụ N có cho bà Th một phần đất do cụ N còn đứng tên, nhưng cụ thể diện tích

bao nhiêu ông không biết. Còn việc bà Th đi làm ruộng trên xã H anh R xác định là có và việc làm ruộng bị thất bại nên có về mướn lại đất canh tác là có thật, nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà Th là phù hợp.

Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H được chia mỗi người 02 công đo bằng tầm 3m tương đương diện tích 2.600m², thuộc một phần thửa 31 là không có căn cứ để chấp nhận như nhận định trên.

Đối với yêu cầu của bà L, ông N, bà Th, ông R, bà L1, bà L2, bà H, bà Y, bà Nh, bà V có đơn khởi kiện yêu cầu Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 31 tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc ấp A, xã M do ông S đứng tên, để anh chị em chia thừa kế, nhưng các ông, bà cũng không có tài liệu chứng cứ chứng minh thửa đất trên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S là sai và không đúng pháp luật, nên việc kháng cáo của các ông, bà là không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với yêu cầu của bà L, ông N, bà Th, ông R, bà L1, bà L2, bà H, bà Y, bà Nh, bà V yêu cầu chia thừa kế thửa 1072, đo thực tế là 3.956.7m². Cấp sơ thẩm xác định sau khi trừ căn nhà của bà Nh, diện tích là 72m²; Căn phủ thờ cụ N, diện tích là 200m²; Căn nhà của bà Th là 67,5m²; Căn nhà của ông S diện tích là 240m²; Căn nhà của ông Ph diện tích là 78m²; Căn nhà của bà Th diện tích là 120m²; Diện tích mộ cụ N và cụ T là 513,6m²; Đường cộ lúa là 213,7m² và đường đi chung diện tích là 187,2m². Diện tích còn lại là 2.264,7m² chia đều cho 11 người con cụ N mỗi người diện tích bằng nhau là 205,88m² là phù hợp. Tuy nhiên, trên thực tế khi chia đều cho các anh chị em sẽ ảnh hưởng đến các căn nhà xây dựng kiên cố của bà Nh, phủ thờ của cụ N, nhà của bà Th, nhà của ông S nên cấp sơ thẩm chia theo hiện trạng sử dụng thực tế những ai đã có nhà trên đất thì được nhận đất ngay vị trí có căn nhà. Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm các nguyên đơn và ông S cũng thống nhất chia theo hiện trạng những người đang có cát nhà trên đất, những người không có nhà thì nhận phần đất trống, những người được chia diện tích thừa so với kỹ phần thì sẽ trả giá trị lại cho người thiếu diện tích kỹ phần được chia, nên án sơ thẩm xử là phù hợp, nên xét kháng cáo của các nguyên đơn là không có căn cứ.

Từ những phân tích trên, xét án sơ thẩm xử là hoàn toàn có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị L1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị L1 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Nhưng do bà Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Văn N là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí,

nên căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 12, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định nên miễn án phí.

Tuy nhiên, trong phần quyết định của bản án tuyên chưa cụ thể rõ ràng, nên Hội đồng xét xử điều chỉnh cách tuyên cho phù hợp.

[2] Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của Luật sư là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị L1, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 650, khoản 2 Điều 651, Bộ Luật dân sự năm 2015; điểm đ, khoản 1, Điều 12; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị L.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 86/2023/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T.

3. Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị V. Đối với yêu cầu chia thừa số 01 diện tích 6.900m² và thửa số 02 diện tích 7.500m², tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4. Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị V. Đối với căn nhà phủ thờ của cụ N;

320 gia lúa; 01 Máy dầu Kubota 105; 01 Chiếc xuồng ba lá; 01 Bình xịt thuốc trừ sâu; 01 Giường hộp bằng gỗ; 01 tủ kiến; 01 Bộ ván cây thao lao; 01 Bộ ván cây me còng .

5. Đình chỉ đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị V số tiền bồi thường tiền đất 239.641.464đồng.

6. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị L1 được chia diện tích 6.500m² thuộc một phần thửa 1124, tờ bản đồ số 03 đất tọa lạc ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

7. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị V yêu cầu được chia mỗi người diện tích là 2.600m² một phần thửa 31 tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

8. Không chấp nhận đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị V yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 6.742m² thửa 31 (nay là thửa 124 và thửa 134), tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

9. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn S được chia mỗi người diện tích là 418,7m² một phần thửa 1072 tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện T, Đồng Tháp.

9.1. Buộc Hộ ông Nguyễn văn S có nghĩa vụ tách bộ sang tên cho bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn S được chia mỗi người diện tích là 205,88m². Do thực tế ông R diện tích là 191,3m²(thiếu 14,58m²) ông N diện tích 194,8m²(thiếu 11,08m²), bà V diện tích là 196,6m² (thiếu 9,28m²) bà H diện tích 198,6 m² (thiếu 7,28m²), bà L2 diện tích là 200,1m² (thiếu 5,78m²), bà L diện tích 201,9m² (thiếu 3,98m²), bà Y diện tích 204,6m² (thiếu 1,28m²), ông S diện tích 1.125m² (thừa 909,52m²), bà Th diện tích 326,6m² (thừa 120,72m²), bà L1 diện tích 426,4m² (thừa 256,52m²), bà Nh diện tích 448,6 m² (thừa 242,72m²), một phần thửa 1072 tờ bản đồ số 03 đất tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện T, Đồng Tháp.

9.2. Buộc hộ ông Nguyễn Văn S trả giá trị đất thiếu diện tích là 14,58m² cho ông Nguyễn Văn R số tiền là 8.748.000 đồng (tám triệu bảy trăm bốn mươi tám ngàn đồng).

9.3. Buộc hộ ông Nguyễn Văn S trả giá trị đất thiếu diện tích là 11,08m² cho ông Nguyễn Văn N số tiền là 6.648.000đồng (sáu triệu sáu trăm bốn mươi tám ngàn đồng)

9.4. Buộc hộ ông Nguyễn Văn S trả giá trị đất thiếu diện tích là $9,28\text{m}^2$ cho bà Nguyễn Thị V số tiền 5.568.000đồng (năm triệu năm trăm sáu mươi tám ngàn đồng).

9.5. Buộc bà Nguyễn Thị Nh trả giá trị đất thiếu diện tích $7,28\text{m}^2$ cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 4.368.000đồng (bốn triệu ba trăm sáu mươi tám ngàn đồng).

9.6. Buộc bà Nguyễn Thị L1 trả giá trị đất thiếu diện tích $5,78\text{m}^2$ cho bà Nguyễn Thị L2 số tiền là 3.468.000đồng

9.7. Buộc bà Nguyễn Thị Th trả giá trị đất thiếu diện tích $3,98\text{m}^2$ cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 2.388.000đồng.

9.8. Buộc bà Nguyễn Thị L1 trả giá trị đất thiếu diện tích là $1,28\text{m}^2$ cho bà Nguyễn Thị Y số tiền 768.000 đồng (bảy trăm sáu mươi tám ngàn đồng).

10. Diện tích, số đo, vị trí cụ thể như sau:

10.1. Bà Nguyễn Thị Nh diện tích là $448,6\text{m}^2$; Hướng Bắc giáp đường lên cầu Kênh Giữa từ số 21 đến M1 dài là 14,16m, từ M1 đến số 22 dài là 30,45m; Hướng Nam giáp đường cộ lúa từ số 22 đến số 42 dài là 42,89m; Hướng Tây giáp Kênh 200 từ số 42 đến số 21 ngang là 16,23m.

10.2. Đường cộ lúa diện tích là $213,7\text{m}^2$; Hướng Bắc giáp bà Nh từ số 42 đến số 22 dài là 42,89m, Hướng Bắc giáp đường lên cầu Kênh Giữa từ số 22 đến số 23 là 6,87m; Hướng Nam giáp bà L1 từ số 23 đến M11 đến R3 dài là 17,71m; Hướng tây giáp Kênh 200 từ R3 đến số 42 là 3,75m; Hướng Nam giáp nền mộ từ M11 đến R3 là 17,71m.

10.3. Bà Nguyễn Thị L1 diện tích là $462,4\text{m}^2$; Hướng Bắc ngang đường lên cầu Kênh Giữa từ M11 đến số 23 dài là 31,83m; Hướng Bắc giáp đường lên cầu Kênh Giữa từ số 23 đến M2 là 22,17m và từ M2 đến số 24 là 0,52m; Hướng Tây giáp nền mộ từ số 43 đến M11 là 9,73m; Hướng Nam giáp bà Th từ số 24 đến số 43 dài 51,17m.

10.4. Bà Nguyễn Thị Th diện tích là $326,6\text{m}^2$; Hướng Bắc giáp bà L1 từ số 24 đến số 43 dài là 51,17m, Hướng Đông giáp Kênh Giữa từ số 24 đến M3 ngang là 7,90m; Hướng Nam giáp ông S từ M3 đến M10 là 50,76m; Hướng Tây giáp nền mộ từ mốc M10 đến số 43 là 4,87m.

10.5. Ông Nguyễn Văn S diện tích là $1.125,4\text{m}^2$, Hướng Bắc giáp bà Th từ M10 đến M3 dài là 50,76m, Hướng Đông giáp Kênh Giữa từ M3 đến số 25 ngang là 17,28m; Hướng Nam giáp lối đi chung từ số 25 đến số 33 là 31,42m; Hướng Nam giáp bà Y từ số 33 đến số 41 là 40,58m; Hướng Tây giáp Kênh 200 từ số 41 đến M13 là 7,43m; Hướng Bắc giáp nền mộ từ M13 đến M9 là 21,41m; Hướng Tây giáp nền mộ từ M10 đến M9 là 11,94m.

10.6. Bà Nguyễn Thị Y diện tích là $204,6\text{m}^2$; Hướng Đông giáp lối đi chung từ số 33 đến số 32 ngang là 05m; Hướng Nam giáp bà L từ số 32 đến số 40 dài là

40,55m; Hướng Bắc giáp ông S từ số 41 đến 33 dài là 40,58m; Hướng Tây giáp Kênh 200 từ số 40 đến số 41 là 05m.

10.7. Bà Nguyễn Thị L diện tích là 201,9m²; Hướng Bắc giáp bà Y từ số 40 đến số 32 dài là 40,55m; Hướng Đông giáp lối đi chung từ số 32 đến số 31 ngang là 05m; Hướng Tây giáp Kênh 200 từ số 39 đến số 40 ngang là 05m; Hướng Nam giáp bà Nguyễn Thị L2 từ số 39 đến số 31 dài là 40,55m.

10.8. Bà Nguyễn Thị L2 diện tích là 200,1m²; Hướng Tây giáp Kênh 200 từ số 38 đến số 39 ngang là 05m; Hướng Bắc giáp bà L từ số 31 đến số 39 dài là 40,20m; Hướng Đông giáp lối đi chung từ số 30 đến số 31 là 05m; Hướng Nam giáp bà H từ số 30 đến số 38 dài 39,85m;

10.9. Bà Nguyễn Thị H diện tích là 198,4m², Hướng Tây giáp Kênh 200 từ số 37 đến số 38 ngang là 05m, Hướng Nam giáp bà V từ số 29 đến số 37 dài 39,50m, Hướng Đông giáp lối đi chung từ số 29 đến 30 ngang là 05m, Hướng Bắc giáp bà Nguyễn Thị L2 từ số 30 đến số 38 là 39,85m.

10.10. Bà Nguyễn Thị V diện tích là 196,6m²; Hướng Tây giáp Kênh 200 từ số 36 đến số 37 ngang là 05m; Hướng Bắc giáp bà Nguyễn Thị H từ số 37 đến số 29 dài là 39,50m; Hướng Đông giáp lối đi chung từ số 28 đến số 29 ngang là 05m; Hướng Nam giáp ông N từ số 36 đến số 28 dài là 39,14m.

10.11. Ông Nguyễn Văn N diện tích là 194,8m²; Hướng Bắc giáp bà V từ số 28 đến số 36 dài là 39,14m; Hướng Đông giáp đường đi chung từ số 27 đến số 28 ngang là 05m; Hướng Tây giáp Kênh 200 từ số 35 đến số 36 ngang là 05m; Hướng Nam giáp ông R từ số 27 đến số 35 dài là 38,79m.

10.12. Ông Nguyễn Văn R diện tích là 191,3m²; Hướng Tây giáp Kênh 200 từ số 34 đến 35 ngang 05m; Hướng Bắc giáp ông N giáp từ số 27 đến số 35 dài là 38,79m; Hướng Đông giáp lối đi chung, từ số 26 đến số 27 ngang là 05m; Hướng Nam giáp thửa 1071 từ số 26 đến số 34 dài là 38,44m.

10.13. Đường đi chung diện tích là 187,2m²; Hướng Đông giáp ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị Hồng T từ M6 đến M7 ngang là 32,67m; Hướng Đông từ số 25 đến R1 ngang 3m; Hướng Nam từ số 26 đến M6 dài là 3m ; Hướng Bắc giáp ông S từ số 33 đến số 25 là 31,42m; Hướng Tây giáp bà Y, bà L, bà L2, bà H, bà V, ông N, ông R, bà V số 26,27,28,29,30,31,32 đến số 33 ngang là 32,67m.

- Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/6/2019, sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp đo vẽ ngày 04/9/2019 và phụ lục trích đo vẽ bổ sung ngày 12/6/2023.

- Tiền tách bộ sang tên bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Văn S chịu.

11. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn

Thị H, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn S được chia cho mỗi người diện tích 2.600m² một phần thửa 1124, tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc hộ ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ tách bộ sang tên cho bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị V, mỗi người diện 2.152m² một phần thửa 1124 tờ bản đồ số 03 đất tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, cụ thể như sau:

11.1. Bà Nguyễn Thị Th (ký hiệu P) diện tích 2.152m²; Hướng Đông giáp bà H, từ số 1 đến số 19 ngang là 43,25m; Hướng Tây giáp kênh thủy lợi từ số 29 đến số 30, ngang là 43,53m; Hướng Nam giáp ông Võ Văn Bé H từ số 19 đến M29 dài là 49,82m; Hướng Bắc giáp bà Nguyễn Thị Đ từ M30 đến số 1 dài là 49,82m.

11.2. Bà Nguyễn Thị H (ký hiệu N) diện tích 2.152m²; Hướng Đông giáp bà Nguyễn Thị L từ số 2 đến số 18 ngang là 42,84m, Hướng Tây giáp bà Nguyễn Thị Th từ số 1 đến số 19 ngang là 43,25m; Hướng Nam giáp ông Võ Văn Bé H từ số 18 đến số 19 dài là 50,01m; Hướng Bắc giáp bà Nguyễn Thị Đ từ số 1 đến số 2 dài là 50m.

11.3. Bà Nguyễn Thị L (ký hiệu M) diện tích 2.152m²; Hướng Đông giáp bà Nguyễn Thị Y từ số 3 đến số 17 ngang 42,67m; Hướng Tây giáp bà H từ số 2 đến số 18 ngang 42,84m; Hướng Nam giáp ông Võ Văn Bé H từ số 17 đến số 18 dài là 50,38m; Hướng Bắc giáp bà Nguyễn Thị Đ số 2 đến số 3 dài 50,38m.

11.4. Bà Nguyễn Thị Y (ký hiệu K) diện tích 2.152 m²; Hướng Đông giáp bà Nguyễn Thị L từ số 4 đến số 16 ngang là 43,12m; Hướng Tây giáp Nguyễn Thị L từ số 3 đến số 17 ngang là 42, 67m; Hướng Nam giáp ông Võ Văn Bé H từ số 3 đến số 4 dài là 50,32m; Hướng Bắc giáp bà Nguyễn Thị Đ từ số 16 đến số 17 dài 50,31m.

11.5. Bà Nguyễn Thị L (ký hiệu I) diện tích 2.152 m²; Hướng Đông giáp bà Nguyễn Thị L ngang từ số 5 đến số 15 ngang là 43,88m; Hướng Tây giáp bà Nguyễn Thị Y từ số 4 đến số 16 ngang 43,12m; Hướng Nam giáp ông Võ Văn Bé H từ số 4 đến số 5 dài là 49,44 m; Hướng Bắc giáp bà Nguyễn Thị Đ từ số 15 đến số 16 dài là 49,42m.

11.6. Bà Nguyễn Thị L1 (ký hiệu G) diện tích 2.152m²; Hướng Đông giáp ông Nguyễn Văn R từ số 6 đến số 14 ngang là 44,34m; Hướng Tây giáp bà Nguyễn Thị L2 từ số 5 đến số 15 ngang là 43,88m; Hướng Nam giáp bà Nguyễn Thị Đ từ số 14 đến số 15 dài là 34,16m; Hướng Bắc giáp Võ Văn Bé H từ số 5 đến 6 dài là 48,80m.

11.7. Ông Nguyễn Văn R (ký hiệu F) diện tích 2.152 m²; Hướng Đông giáp ông Nguyễn Văn N từ số 7 đến số 13 ngang là 38,43m; Hướng Tây giáp bà Nguyễn Thị L1 từ số 6 đến số 14 ngang 44,34m và giáp đất được chia số 13 đến M22 dài là 8,77m, từ M22 đến M21 là 6,09 m, từ số 13 đến số 12 dài là 27,66m và từ số 12 đến số 20 ngang là 50,09m; Hướng Nam giáp bà Nguyễn Thị Đ dài từ số M20 đến số 20 dài là 33, 45m; Hướng Bắc giáp Võ Văn Bé H thửa 1123 từ số 6 đến số 7 là 11,12m.

11.8. Ông Nguyễn Văn N (ký hiệu E) diện tích 2.152 m²; Hướng Đông giáp ông Nguyễn Văn S số 8 đến số 11 ngang là 38,43m; Hướng Tây giáp ông Nguyễn Văn R từ số 7 đến số 13 ngang là 38,43m; Hướng Nam giáp ông R, bà Nguyễn Thị Nh từ số 11 đến số 13 dài là 55,86m; Hướng Bắc giáp thửa 1123 từ số 7 đến số 8 dài là 55,86m.

11.9. Ông Nguyễn Văn S (ký hiệu Đ) diện tích 2.152 m²; Hướng Đông giáp Kênh 200 từ số 9 đến M14 ngang là 38,82m; Hướng Tây giáp ông N từ số 8 đến số 11 là 38,52m; Hướng Nam giáp bà Nguyễn Thị V từ số 11 đến M14 dài là 53,99m; Hướng Bắc giáp thửa 1123 và thửa 1073 từ số 8 đến số 9 dài là 57,81m.

11.10. Bà Nguyễn Thị V (ký hiệu C) diện tích 2.152m²; Hướng Đông giáp lối đi chung từ M14 đến M16 ngang là 50,60m; Hướng Tây giáp bà Nguyễn Thị Nh từ số 10 đến số 21 ngang 50,46m; Hướng Nam giáp thửa 1126 từ số 21 đến M16 dài 43,33m, Hướng Bắc giáp Nguyễn Văn S từ số 10 đến 14 dài là 41,86m .

11.11. Bà Nguyễn Thị Nh (ký hiệu D) diện tích 2.152 m²; Hướng Đông giáp bà Nguyễn Thị V từ số 10 đến số 21 là 50,46m; Hướng Tây giáp ông R từ số 12 đến số 20 ngang là 50,09m; Hướng Nam giáp thửa 1126 từ số 20 đến số 21 dài là 42,78 m; Hướng Bắc giáp ông N, ông S từ số 12, 11, 10 là 42,78m.

Các ông, (bà) Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Nh, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị L2, Nguyễn Thị Y, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn R và Nguyễn Văn S đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tách bộ sang tên diện tích trên.

- Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, ngày 25/6/2019, sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp đo vẽ ngày 04/9/2019 và phụ lục trích đo vẽ bổ sung ngày 12/6/2023

- Tiền tách bộ sang tên bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Văn S chịu.

12. Về chi phí tố tụng sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên các nguyên đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá. Tuy nhiên, do phía nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của nguyên đơn (nguyên đơn đã tạm ứng và đã chi xong).

13. Về án phí dân sự sơ thẩm:

13.1. Do chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn R, lẽ ra các ông, bà phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Do các ông, bà thuộc diện người cao tuổi nên được miễn không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

13.2. Bà Nguyễn Thị Nh phải nộp 21.048.600 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.412.500 đồng theo biên lai thu số 10042,

ngày 28/3/2017 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.291.000đồng, theo biên lai thu số 0006271, ngày 01/7/2020 (do bà Y nộp thay), bà Nh phải nộp tiếp là 8.345.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự hiện T.

13.3. Bà Nguyễn Thị Y phải nộp 17.334.600đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm . Được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.412.500đồng theo biên lai thu số 10043, ngày 28/3/2017. Bà Nguyễn Thị Y phải nộp tiếp số tiền là 12.922.100 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

13. 4. Bà Nguyễn Thị V phải nộp 14.246.400 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.412.500đồng theo biên lai thu số 10041, ngày 28/3/2017 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.291.000đồng, theo biên lai thu số 0006270, ngày 01/7/2020 (do bà Y nộp thay), bà Nguyễn Thị V phải nộp tiếp số tiền là 12.922.100đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

13.5. Ông Nguyễn Văn S phải nộp 36.463.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm Tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

14. Hoàn trả lại cho:

14.1. Bà Nguyễn Thị L1, số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.543.000đồng theo biên lai thu số 10037 (do bà Y nộp thay) ngày 28/3/2017, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

14.2. Bà Nguyễn Thị L, số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.412.500đồng theo biên lai số 10038 (do bà Y nộp thay) ngày 28/3/2017, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

14.3. Bà Nguyễn Thị L2, số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.412.500đồng theo biên lai là 10040 (do bà Y nộp thay) ngày 28/3/2017, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

14.4. Bà Nguyễn Thị H, số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.412.500đồng theo biên lai thu số 10039 (do bà Y nộp thay) ngày 28/3/2017, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

14.5. Ông Nguyễn Văn R số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.600.000đồng theo biên lai thu số 0006272 (do bà Y nộp thay) ngày 01/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

15. Án phí phúc thẩm:

- Miễn tiền án phí cho bà Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Văn N là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí.

Bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị V phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0003472 ngày 29/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (đã nộp xong án phí phúc thẩm).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện T;
- TAND huyện T;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Phước Hội